

BIỂU 1: CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 08 /TTr-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Tam Thanh)

Phần thu	Tổng số thu NS xã	Phần chi	Tổng số chi NS xã
Tổng số thu	165.534	Tổng số chi	165.534
A Tổng số thu cân đối ngân sách	165.534	A Tổng số chi cân đối ngân sách	165.534
1. Thu điều tiết	2.130	1. Chi đầu tư phát triển	2.521
- Thu điều tiết hưởng theo phân cấp	2.130	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	139.640	- Chi từ nguồn vốn ĐTXDCB trong nước	1.521
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	135.352	2. Chi thường xuyên	155.876
- Bổ sung có mục tiêu	4.288	3. Chi thực hiện CTMTQG	3.635
3. Dự toán bổ sung trong năm	5.077	- Chi đầu tư	779
4. Thu chuyển nguồn	18.687	- Chi thường xuyên	2.856
		4. Dự phòng ngân sách	3.502
Chênh lệch thu - chi	0		

BIỂU 2: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 08 /TTr-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Tam Thanh)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường giao	Đơn vị thực hiện	
				Tổ Thu thuế	Đơn vị khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+...+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	Tổng thu NSNN	11.200	11.200	11.110	90
1	Thuế NQD	4.970	4.970	4.970	
	- Thuế GTGT	4.970	4.970	4.970	
	- Thuế TTĐB	-	-	-	
	- Thuế TNDN				
	- Thuế TN				
2	Thuế TNCN	2.700	2.700	2.700	
3	Lệ phí trước bạ	2.030	2.030	2.030	
	Lệ phí trước bạ nhà đất				
	Lệ phí trước bạ xe				
4	Phí - lệ phí	310	310	220	90
	- Lệ phí môn bài	220	220	220	
	- Phí BVMT đối với khai thác KS				
	- Phí lệ - phí tính cân đối	90			90
5	Thuế sử dụng đất PNN	770	770	770	
6	Thu tiền cho thuê đất				
7	Thu tiền sử dụng đất				
8	Thu tiền CQ KT KS				
9	Thu khác ngân sách	420	420	420	
	<i>Thu khác ngân sách TW, trong đó:</i>				
	- Thu phạt vi phạm ATGT				
	- Phạt do cơ quan thuế thực hiện				
	<i>Thu khác ngân sách địa phương, trong đó:</i>				
	- Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				

(Kèm theo Tờ trình số: 08 /TTr-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Tam Thanh)

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/ HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Nguồn TK 10% chi TX để tăng chi ĐTPPT và các NV cấp bách	Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ		Dự toán năm 2025 giao cho các đơn vị (bao gồm cả số đã chi 6 tháng đầu năm)
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Khối trưởng, khối phó)																505	505	
+	KP Hoạt động kiểm soát TTHC																20	20	
+	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục PL																50	50	
+	KP Thực hiện các nhiệm vụ của HDND																95	95	
+	KP Phí bảo hiểm cháy nổ																10	10	
+	KP Duy trì cây xanh khuôn viên trụ sở																50	50	
+	KP hoạt động, bảo trì công thông tin điện tử																26	26	
+	Công tác đối ngoại																100	100	
+	Cước phí, dịch vụ																90	90	
+	Công tác phí																50	50	
+	chi VPP, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, điện nước và chi khác....																500	500	
+	KP lắp đặt máy điều hoà các phòng làm việc tại trụ sở																165	165	
+	Hỗ trợ di chuyển màn hình led																55	55	
+	Hỗ trợ chi các nhiệm vụ khác (PCCC, chuyển đổi số, mạng nội bộ, nhiệm vụ chung,...)																300	300	
+	KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Hỗ trợ vận chuyển tài sản, hồ sơ, tài liệu bàn giao sang đơn vị mới																500	500	
7.1.2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	11	11	-	-	1.183	930	-	143	110	-	-	-	-	-	-	169	1.352	
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	11	11			1.183	930		143	110	-							1.183	
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	169	169	
+	Hỗ trợ hoạt động PCTT																50	50	
+	KP tiếp công dân																10	10	
+	Hỗ trợ ĐKKD																20	20	
+	Chi công tác tổng hợp																50	50	
+	KP xoá nhà tạm dột nát																19	19	
+	Công tác cấp phép xây dựng																20	20	
7.1.3	Phòng Văn hóa xã hội	10	10	-	-	1.550	1.315	-	130	105	-	-	-	-	-	-	221	1.771	
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	10	10			1.550	1.315		130	105	-							1.550	
-	Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-			-	221	221	
+	KP cho thi đua khen thưởng																121	121	
+	Công tác thông tin tuyên truyền																100	100	
7.1.4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	-	9	-	-	1.110	897	-	117	96	-	-	-	-	-	-	74	1.184	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/ HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Nguồn TK 10% chi TX để tăng chi ĐTPT và các NV cấp bách	Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ		Dự toán năm 2025 giao cho các đơn vị (bao gồm cả số đã chi 6 tháng đầu năm)
	Chỉ tổ chức các hội nghị (HN lần thứ nhất, HN tiếp xúc cử tri, chỉ sơ kết, tổng kết...)																30	30	
	Chỉ tuyên truyền																15	15	
	Tổ chức kiểm tra, giám sát theo Quyết định 217-QĐ/TW, Quyết định 218-QĐ/TW của Bộ Chính trị																15	15	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị (điều hoà, cây nước...)																25	25	
	Văn phòng phẩm và chi khác																25	25	
+	Hỗ trợ hoạt động Hội ND																75	75	
	Chi các hội nghị																20	20	
	Chi mở lớp tuyên truyền phổ biến khoa học kỹ thuật (02 lớp).																15	15	
	Chi hoạt khác theo lĩnh vực																25	25	
	Chi khác																15	15	
+	Hỗ trợ hoạt động hội CCB																60	60	
	Chi các hội nghị																20	20	
	Chi hoạt khác theo lĩnh vực																25	25	
	Chi khác																15	15	
+	Hỗ trợ hoạt động hội PN																60	60	
	Chi các hội nghị																20	20	
	Chi hoạt khác theo lĩnh vực																25	25	
	Chi khác																15	15	
+	Hỗ trợ hoạt động Đoàn TN																60	60	
	Chi các hội nghị																20	20	
	Chi hoạt khác theo lĩnh vực																25	25	
	Chi khác																15	15	
+	KP chi phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận và phụ cấp chi hội khối thôn																651	651	
8	Chi An ninh - Quốc phòng (Văn phòng HĐND-UBND)				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.833	2.833	
8.1	Công tác an ninh, trật tự an toàn XH																1.516	1.516	
8.2	Công tác Quốc phòng																1.317	1.317	
9	Các nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.111	8.111	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/ HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Nguồn TK 10% chi TX để tăng chi ĐTPT và các NV cấp bách	Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ		Dự toán năm 2025 giao cho các đơn vị (bao gồm cả số đã chi 6 tháng đầu năm)
9.1	Chi thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT)																60	60	
9.2	KP tính gián biên chế																3.111	3.111	
9.3	Chi khác																4.940	4.940	
III	Dự phòng																3.502	3.502	
IV	Chương trình MTQG																2.856	2.856	
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới																1.995	1.995	
2	Chi chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																336	336	
3	Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững																525	525	
B	Nguồn cải cách tiền lương theo quy định																326	326	

BIỂU 4: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG TRỰC THUỘC PHƯỜNG TAM THANH
(Kèm theo Tờ trình số: 08 /TTr-UBND ngày 16/7/2025 của UBND phường Tam Thanh)

Đơn vị: triệu đồng											
STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng	Thu SN	Dự toán giao theo ĐM	Dự toán giao theo nhiệm vụ đặc thù năm 2025	Trong đó			Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
								Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách	Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	
A	B	I	2	3	4	5	8=9+10+11	9	10	11	12=5-6-7+8
	TỔNG CỘNG	255	252	96	-	78.976	3.475	3.833	-	-	83.264
I	Khối Mầm non	102	100	64	-	25.706	1.106	1.106	-	-	26.812
1	Trường MN Hoa Sữa	31	30	20		7.794	347	347			8.141
2	Trường MN Hoa Hồng	32	32	16		7.965	325	325			8.290
3	Trường MN Hoa Hướng Dương	39	38	28		9.947	434	434			10.381
II	Khối Tiểu học	72	71	13	-	32.626	1.377	1.377	-	-	34.003
1	Trường TH Hoàng Đồng					5.624	522	522			6.146
2	Trường TH Lê văn Tám	20	19	7		14.111	217	217			14.328
3	Trường TH Tam Thanh	52	52	6		12.891	638	638			13.529
III	Khối THCS	81	81	19	-	20.644	992	992	-	-	21.636
1	Trường THCS Hoàng Đồng	36	36	11		9.270	424	424			9.694
2	Trường THCS Tam Thanh	45	45	8		11.374	568	568			11.942
IV	KP biên chế giáo viên tăng thêm										455
V	Kinh phí tiền thưởng ND 73 hợp đồng sự nghiệp giáo dục							358			358